



Số: 1470 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**Về báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2020**  
**của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2020 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên website của PV GAS vào ngày 20/7/2020 tại <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Sheer*

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2020.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Đăng Nam**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>44.245.228.690.688</b>	<b>39.676.858.989.200</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>10.342.772.953.064</b>	<b>2.528.849.109.924</b>
1. Tiền	111		1.626.299.217.386	692.375.374.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.716.473.735.678	1.836.473.735.678
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>20.900.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.900.000.000.000	24.780.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.463.290.397.716</b>	<b>10.994.849.117.040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.997.139.950.219	4.957.843.641.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		810.978.900.227	918.427.209.746
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.129.765.158.660	5.594.609.653.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(474.879.523.782)	(476.317.299.854)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		285.912.392	285.912.392
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.165.515.949.099</b>	<b>1.066.126.161.102</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.208.478.263.343	1.112.655.088.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.962.314.244)	(46.528.927.763)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>373.649.390.809</b>	<b>307.034.601.134</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	42.780.315.846	50.699.483.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		308.172.478.742	224.475.057.335
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	22.696.596.221	31.860.060.419
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20.775.182.283.269</b>	<b>20.030.178.893.592</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>132.596.501.572</b>	<b>119.847.246.743</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		81.132.917.028	79.220.337.859
2. Phải thu dài hạn khác	216		51.463.584.544	40.626.908.884
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.437.669.330.741</b>	<b>13.575.615.334.621</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	12.082.117.073.899	13.227.652.516.604
- Nguyên giá	222		43.502.046.276.468	43.560.399.396.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.419.929.202.569)	(30.332.746.879.738)
2. TSCĐ vô hình	227	12	355.552.256.842	347.962.818.017
- Nguyên giá	228		471.220.083.367	462.056.617.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.667.826.525)	(114.093.799.870)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.648.095.460.937</b>	<b>2.770.182.596.994</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.648.095.460.937	2.770.182.596.994
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.193.116.235.946</b>	<b>3.193.116.235.946</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(654.213.835.687)	(654.213.835.687)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>363.704.754.073</b>	<b>371.417.479.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	363.704.754.073	371.417.479.288
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>65.020.410.973.957</b>	<b>59.707.037.882.792</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>12.480.820.516.638</b>	<b>11.074.160.837.482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.274.059.925.321</b>	<b>8.795.316.895.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.808.665.463.701	1.460.648.121.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.109.239.202	45.895.331.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	562.107.122.681	836.630.353.514
4. Phải trả người lao động	314		231.518.915.928	75.422.736.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.699.989.717.715	4.023.549.815.893
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	450.961.044.636	958.597.203.828
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	971.040.000.000	970.620.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.668.421.458	423.953.333.305
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.206.760.591.317</b>	<b>2.278.843.941.673</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.394.600.008	5.636.039.644
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	971.040.000.000	1.455.930.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.214.708.575.740	801.446.803.000
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		13.617.415.569	15.831.099.029
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>52.539.590.457.319</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>52.539.590.457.319</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	18.597.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.592.157.767.312	10.685.444.355.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.553.673.489.745	795.116.204.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.038.484.277.567	9.890.328.150.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>65.020.410.973.957</b>	<b>59.707.037.882.792</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2020**

ĐVT : VNĐ

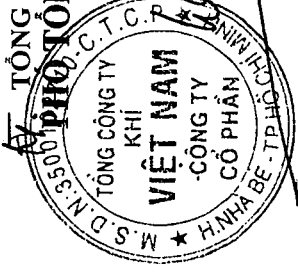
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.103.143.608.157	18.740.934.528.960	31.570.948.749.339	35.726.585.383.398
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		15.103.143.608.157	18.740.934.528.960	31.570.948.749.339	35.726.585.383.398
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.883.611.222.424	14.829.546.924.359	26.318.294.148.262	27.987.475.363.412
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.219.532.385.733	3.911.387.604.601	5.252.654.601.077	7.739.110.019.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	393.751.809.525	316.100.799.243	776.898.715.040	696.439.894.986
7. Chi phí tài chính	22	28	30.242.032.976	102.685.560.917	107.717.667.059	190.408.648.624
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		22.337.230.154	44.828.800.753	51.652.500.909	94.121.054.547
8. Chi phí bán hàng	25	29	298.606.992.833	214.588.829.543	585.232.831.849	431.557.145.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	84.334.651.329	248.820.216.712	201.094.101.685	402.715.311.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.200.100.518.120	3.661.393.796.672	5.135.508.715.524	7.410.868.809.097
11. Thu nhập khác	31	32	4.827.493.080	2.030.811.183	9.071.608.208	2.975.654.374
12. Chi phí khác	32	33	11.017.329.157	3.569.081.545	11.159.918.895	3.716.387.236
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.189.836.077)	(1.538.270.362)	(2.088.310.687)	(740.732.862)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.193.910.682.043	3.659.855.526.310	5.133.420.404.837	7.410.128.076.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	438.900.307.342	693.929.975.426	1.027.236.352.485	1.414.371.399.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.755.010.374.701	2.965.925.550.884	4.106.184.052.352	5.995.756.677.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		882	1.533	2.110	3.099

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**PHẠM ĐĂNG ĐỐC**  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*(Signature)*

Nguyễn Công Luận

Đặng Thị Hồng Yến

**Phạm Đăng Nam**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.133.420.404.837	3.750.272.549.925
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.103.998.174.561	585.384.444.318
Các khoản dự phòng	03	408.257.383.149	37.310.038.488
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.710.002.011	(2.991.531.750)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(712.154.087.493)	(372.379.518.618)
Chi phí lãi vay	06	51.652.500.909	49.292.253.794
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.986.884.377.974</b>	<b>4.046.888.236.157</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(775.603.165.191)	(1.326.115.890.588)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(95.823.174.478)	345.218.133.110
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.704.454.020.444	851.621.508.115
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	15.631.892.749	(23.512.415.389)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(53.286.655.853)	(77.334.538.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.282.888.709.688)	(755.897.655.194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(133.154.034.179)	(29.131.865.141)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.366.214.551.778</b>	<b>3.031.735.513.036</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.772.493.299.026)	(203.561.334.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.950.000.000.000)	(3.500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.830.000.000.000	5.250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827.890.129.884	423.821.863.810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.935.396.830.858</b>	<b>1.970.260.528.863</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(488.397.000.000)	(900.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.300.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(488.397.000.000)</b>	<b>(4.200.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>7.813.214.382.636</b>	<b>801.996.041.899</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.528.849.109.924</b>	<b>4.698.943.043.879</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	709.460.504	(35.346.806)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.342.772.953.064</b>	<b>5.500.903.738.972</b>

LẬP BIỂU

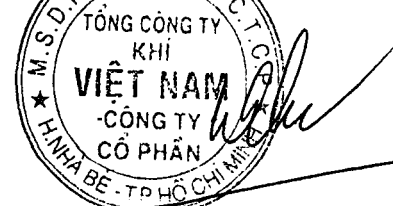
Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là : 1.331 người.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Tiền mặt	1.590.430.448	1.316.952.336
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.624.708.786.938	691.058.421.910
- Các khoản tương đương tiền (i)	8.716.473.735.678	1.836.473.735.678
<b>Cộng :</b>	<u>10.342.772.953.064</u>	<u>2.528.849.109.924</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	20.900.000.000.000	20.900.000.000.000	24.780.000.000.000	24.780.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>20.900.000.000.000</b>	<b>20.900.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	4.335.818.260.679	4.239.646.002.416
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.123.128.853.017	1.325.571.440.337
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	242.088.303.303	7.239.826.249
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	433.742.623.320
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	235.616.974.091	210.276.167.229
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	299.057.130.891	272.760.593.097
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	139.001.145.293	169.649.356.186
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	-	184.956.540.551
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	149.105.784.232	262.216.137.747
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	568.825.138.549	272.964.998.543
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	390.196.529.860	297.305.301.642
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	296.243.250.067	72.996.825.509
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	169.239.385.673
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	146.441.782.372	45.204.232.673
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	142.983.286.904	70.418.411.807
+ Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	139.001.145.293	169.649.356.186
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	127.148.454.321	137.896.653.158
+ Cty CP Thương mại dầu khí An Dương	121.373.636.531	6.037.892.132
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	112.942.714.983	106.149.290.617
+ Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	102.664.130.972	25.370.969.760
- Phải thu các khách hàng khác	661.321.689.540	718.197.638.925
<b>Cộng:</b>	<b>4.997.139.950.219</b>	<b>4.957.843.641.341</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii):	(474.879.523.782)	(476.317.299.854)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.201.885.025.728	4.599.248.482.276
- Phải thu PVPipe	522.655.357.804	504.791.197.738
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	288.076.510.805	403.812.553.196
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	67.148.264.323	36.757.420.205
<b>Cộng :</b>	<u><b>6.129.765.158.660</b></u>	<u><b>5.594.609.653.415</b></u>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	70.130.716.394	-	71.568.492.466	-
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	375.115.244.812	119.326.808.664	375.115.244.812	119.326.808.664
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	97.105.273.417	16.724.667.269	97.105.273.417	16.724.667.269
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<u><b>610.930.999.715</b></u>	<u><b>136.051.475.934</b></u>	<u><b>612.368.775.787</b></u>	<u><b>136.051.475.934</b></u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**8. HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	686.917.710.785	(42.962.314.244)	653.100.004.387	(46.528.927.763)
- Công cụ, dụng cụ :	7.387.565.782	-	8.192.285.466	-
- Chi phí SXKD dở dang :	711.929.447	-	-	-
- Thành phẩm :	160.791.622.898	-	78.155.626.406	-
- Hàng hóa :	352.669.434.431	-	373.207.172.606	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.208.478.263.343</b>	<b>(42.962.314.244)</b>	<b>1.112.655.088.865</b>	<b>(46.528.927.763)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.145.126.709
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.252.366.413	27.428.515.001
- Các loại thuế khác	26.669.808	286.418.709
<b>Cộng</b>	<b>22.696.596.221</b>	<b>31.860.060.419</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm	214.253.271	32.480.192.839
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	38.623.129.898	13.056.712.115
- Các khoản khác	3.942.932.677	5.162.578.426
<b>Cộng :</b>	<b>42.780.315.846</b>	<b>50.699.483.380</b>



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	6.566.975.627.911	4.893.393.185.518	226.235.541.037	331.795.596.745	31.541.999.445.131	43.560.399.396.342
Tăng trong kỳ	177.545.184.772	90.468.403.809	9.960.317.850	23.361.054.323	1.578.651.291.019	1.879.986.251.773
Mua sắm mới	952.426.597	1.746.913.220	42.181.818	19.979.271.288	1.674.128.255	24.394.921.178
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	6.628.378.845	-	-	-	11.415.499.489	18.043.878.334
Tăng khác	169.964.379.330	88.721.490.589	9.918.136.032	3.381.783.035	1.565.561.663.275	1.837.547.452.261
Giảm trong năm	290.271.962.798	76.448.434.521	-	5.894.882.690	1.565.724.091.638	1.938.339.371.647
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	285.784.622	-	2.846.440.470	155.600.366	4.058.834.550
Điều chỉnh và khác	289.500.953.706	76.162.649.899	-	3.048.442.220	1.565.568.491.272	1.934.280.537.097
Số dư tại 30/06/2020	6.454.248.849.885	4.907.413.154.806	236.195.858.887	349.261.768.378	31.554.926.644.512	43.502.046.276.468
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	3.691.831.696.712	1.285.140.484.714	138.052.515.288	250.354.976.765	24.967.367.206.259	30.332.746.879.738
Tăng trong kỳ	304.919.613.435	260.354.220.874	5.881.916.374	21.707.680.553	997.999.941.444	1.590.863.372.680
Trích vào chi phí trong năm	229.620.377.227	188.491.761.478	5.881.916.374	19.600.218.143	647.681.556.174	1.091.275.829.396
Điều chỉnh và khác	75.299.236.208	71.862.459.396	-	2.107.462.410	350.318.385.270	499.587.543.284
Giảm trong năm	76.070.245.300	71.695.615.934	-	5.441.069.779	350.474.118.836	503.681.049.849
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	285.784.622	-	2.846.440.470	155.600.366	4.058.834.550
Điều chỉnh và khác	75.299.236.208	71.409.831.312	-	2.594.629.309	350.318.518.470	499.622.215.299
Số dư tại 30/06/2020	3.920.681.064.847	1.473.799.089.654	143.934.431.662	266.621.587.539	25.614.893.028.867	31.419.929.202.569
GTCL tại 01/01/2020	2.875.143.931.199	3.608.252.700.804	88.183.025.749	81.440.619.980	6.574.632.238.872	13.227.652.516.604
GTCL tại 30/06/2020	2.533.567.785.038	3.433.614.065.152	92.261.427.225	82.640.180.839	5.940.033.615.645	12.082.117.073.899

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	306.470.605.955	155.586.011.932	462.056.617.887
Tăng trong kỳ	-	20.311.783.990	20.311.783.990
Mua trong năm		20.311.783.990	20.311.783.990
Giảm trong năm	-	11.148.318.510	11.148.318.510
Thanh lý, nhượng bán		11.148.318.510	11.148.318.510
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	306.470.605.955	164.749.477.412	471.220.083.367
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	3.705.255.565	110.388.544.305	114.093.799.870
Tăng trong kỳ	166.472.382	12.555.872.783	12.722.345.165
Khấu hao trong năm	166.472.382	12.555.872.783	12.722.345.165
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	11.148.318.510	11.148.318.510
Thanh lý, nhượng bán		11.148.318.510	11.148.318.510
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	3.871.727.947	111.796.098.578	115.667.826.525
GTCL tại 01/01/2020	302.765.350.390	45.197.467.627	347.962.818.017
GTCL tại 30/06/2020	302.598.878.008	52.953.378.834	355.552.256.842

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	4.578.906.828.304	2.701.146.668.668
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	2.504.309.725.839	1.230.147.804.182
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
+ DA nhà máy xử lý khí Cà Mau	28.745.480.718	153.895.502.120
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	492.536.603.036	108.565.985.404
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	5.786.500.105
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	619.050.412.684	280.688.369.277
- Các công trình khác	69.188.632.633	69.035.928.326
<b>Cộng :</b>	<b>4.648.095.460.937</b>	<b>2.770.182.596.994</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ sở hữu	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	51,31%	206.166.408.900	132.960.145.100	206.166.408.900	149.814.248.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.295.325.000.000	837.605.785.000	2.395.215.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	177.227.000.000	127.902.365.221	208.098.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	312.228.000.000	481.819.822.512	378.000.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	38.488.430.724	51.000.000.000	38.488.430.724
<b>Cộng :</b>		<b>3.562.870.071.633</b>	<b>3.182.337.960.174</b>	<b>3.562.870.071.633</b>	<b>4.395.725.863.074</b>

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 632.266.305.650 VND.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 12.511.569.276 VND.*

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	48.564.039.239	58.000.000.000	48.564.039.239
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	252.131.579.700	226.460.000.000	500.736.843.600
<b>Cộng :</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>300.695.618.939</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>549.300.882.839</b>

*Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.*

*Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 9.435.960.761 VND.*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.724.459.024	8.828.812.301
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.953.012.048	8.100.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	14.722.378.721	14.999.100.449
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	1.611.829.475	3.539.588.565
- Vỏ bình Gas	305.349.878.977	303.921.718.158
- Tiền thuê KS Dầu khí	15.456.000.000	16.977.543.091
- Các khoản khác	11.887.195.828	15.050.716.724
<b>Cộng</b>	<b>363.704.754.073</b>	<b>371.417.479.288</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	1.284.538.395.188	1.284.538.395.188	1.132.914.123.228	1.132.914.123.228
+ <i>Petredex International Pte Ltd.</i>	-	-	92.520.346.999	92.520.346.999
+ <i>Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro</i>	134.399.791.782	134.399.791.782	199.515.172.196	199.515.172.196
+ <i>Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	333.214.531.104	333.214.531.104	53.216.420.850	53.216.420.850
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)</i>	48.823.101.935	48.823.101.935	184.117.736.588	184.117.736.588
+ <i>Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)</i>	-	-	170.768.098.595	170.768.098.595
+ <i>ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)</i>	355.760.387.200	355.760.387.200	432.776.348.000	432.776.348.000
+ <i>BGN INTERNATIONAL DMCC</i>	412.340.583.167	412.340.583.167	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	524.127.068.513	524.127.068.513	327.733.998.194	327.733.998.194
<b>Cộng :</b>	<b>1.808.665.463.701</b>	<b>1.808.665.463.701</b>	<b>1.460.648.121.422</b>	<b>1.460.648.121.422</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	804.770.293.095	2.210.218.569.187	2.475.578.335.822	539.410.526.460
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.291.157.230	556.508.873.397	557.820.191.095	112.979.839.532
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.145.126.709)	417.810.619.853	417.810.619.853	(4.145.126.709)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(27.428.515.001)	151.517.446.164	142.341.297.576	(18.252.366.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.467.590.069	1.021.605.170.750	1.282.888.709.688	445.184.051.131
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8.985.418)	10.038.477.900	10.038.477.900	(8.985.418)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.350.618.557	33.575.366.510	48.146.075.899	779.909.168
- Thuế môn bài	-	17.500.000	17.500.000	-
- Các loại thuế khác	243.554.367	19.145.114.613	16.515.463.811	2.873.205.169
<b>Cộng :</b>	<b>804.770.293.095</b>	<b>2.210.218.569.187</b>	<b>2.475.578.335.822</b>	<b>539.410.526.460</b>
<i>Trong đó :</i>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	112.979.839.532	114.291.157.230		
- Thuế TNDN	445.184.051.131	706.467.590.069		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.052.342.459	15.350.618.557		
- Các loại thuế khác	2.890.889.559	520.987.658		
<b>Cộng</b>	<b>562.107.122.681</b>	<b>836.630.353.514</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.337.713.942.668	3.838.153.907.025
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	196.413.072.770	29.985.828.140
- Chi phí lãi vay phải trả	1.217.041.203	2.851.196.147
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	53.016.566.329	72.242.942.010
- Trích trước chi phí XD CB	2.361.215.460	3.576.179.981
- Chi phí phải trả khác	109.267.879.285	76.739.762.590
<b>Cộng</b>	<b>5.699.989.717.715</b>	<b>4.023.549.815.893</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	82.092.461.359	81.139.202.347
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	157.720.359.046	156.613.644.066
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	141.501.002.592	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	348.065.220.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.647.221.639	372.779.136.836
<b>Cộng :</b>	<b>450.961.044.636</b>	<b>958.597.203.828</b>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	971.040.000.000	971.040.000.000	970.620.000.000	970.620.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>971.040.000.000</b>	<b>971.040.000.000</b>	<b>970.620.000.000</b>	<b>970.620.000.000</b>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.*

**22. VAY DÀI HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	971.040.000.000	971.040.000.000	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000
<b>Cộng</b>	<b>971.040.000.000</b>	<b>971.040.000.000</b>	<b>1.455.930.000.000</b>	<b>1.455.930.000.000</b>

*- Khoản vay Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4%.*

*- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ : 42.000.000 USD.*

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

*Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.*

*Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Cathay United Bank	971.040.000.000	971.040.000.000	-	-
Cộng	971.040.000.000	971.040.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>14.539.253.148.710</b>	<b>3.871.761.945.813</b>	<b>7.436.403.033.759</b>	<b>37.761.194.635.820</b>
- Lợi nhuận trong năm							11.920.871.502.129	11.920.871.502.129
- Tăng khác							10.518.898.424	
- Trích lập quỹ					4.058.000.000.000	(4.058.000.000.000)		
- Giảm khác						(64.024.822)		(64.024.822)
- Chia cổ tức					(6.316.035.000.000)	(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(136.724.500.000)	(136.724.500.000)	(127.112.250.000)	(263.836.750.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.225.250.000)	(2.225.250.000)		
- Phân loại						7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>795.116.204.750</b>	<b>9.890.328.150.553</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>795.116.204.750</b>	<b>9.890.328.150.553</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
- Lãi trong năm nay							4.106.184.052.352	4.106.184.052.352
- Phân loại						9.890.328.150.553	(9.890.328.150.553)	
- Trích lập quỹ								
- Trả cổ tức								
- Phân phối các quỹ								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(143.686.849.140)	(67.699.774.785)	(211.386.623.925)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý						(2.314.927.575)		(2.314.927.575)
- Điều chỉnh khác						14.230.911.157		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>10.553.673.489.745</b>	<b>4.038.484.277.567</b>	<b>52.539.590.457.319</b>

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	18.269.187,67	1.986.305,36
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	15.048.819.002.469	18.688.769.950.075	31.457.511.649.030	35.635.907.059.151
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.282.167.417	14.258.516.536	28.737.346.720	28.917.511.577
- Doanh thu khác	40.042.438.271	37.906.062.349	84.699.753.589	61.760.812.670
<b>Cộng</b>	<b>15.103.143.608.157</b>	<b>18.740.934.528.960</b>	<b>31.570.948.749.339</b>	<b>35.726.585.383.398</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.859.788.597.157	14.816.751.734.185	26.269.857.232.653	27.953.743.166.985
- Giá vốn cho thuê văn phòng	8.657.992.047	8.706.170.834	14.890.959.793	14.913.541.610
- Giá vốn khác	15.164.633.220	4.089.019.340	33.545.955.816	18.818.654.817
<b>Cộng</b>	<b>12.883.611.222.424</b>	<b>14.829.546.924.359</b>	<b>26.318.294.148.262</b>	<b>27.987.475.363.412</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.124.822.060	262.391.882.325	697.034.087.493	634.771.400.943
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	42.773.315.500	15.120.000.000	42.773.315.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.626.987.465	10.935.601.418	64.744.627.547	18.895.178.543
<b>Cộng</b>	<b>393.751.809.525</b>	<b>316.100.799.243</b>	<b>776.898.715.040</b>	<b>696.439.894.986</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	22.337.230.154	44.828.800.753	51.652.500.909	94.121.054.547
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.100.241.983	10.906.153.227	49.549.041.597	12.026.948.652
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	42.143.654.785	-	79.453.693.273
- Chi phí tài chính khác	2.804.560.839	4.806.952.152	6.516.124.553	4.806.952.152
<b>Cộng</b>	<b>30.242.032.976</b>	<b>102.685.560.917</b>	<b>107.717.667.059</b>	<b>190.408.648.624</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	212.489.537.012	137.127.616.316	397.470.775.109	265.953.840.041
- Chi phí quảng cáo	70.576.256.177	62.928.191.363	149.425.037.074	135.062.051.385
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.541.199.644	14.533.021.864	38.337.019.666	30.541.254.191
<b>Cộng</b>	<b>298.606.992.833</b>	<b>214.588.829.543</b>	<b>585.232.831.849</b>	<b>431.557.145.617</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	-	67.720.465.805	-	128.770.905.323
- Chi an sinh xã hội	7.100.000.000	17.150.155.000	14.450.000.000	33.650.155.000
- Các khoản dự phòng	(1.437.776.072)	71.347.474.357	(1.437.776.072)	71.347.474.357
- Các khoản chi phí QLDN khác	78.672.427.401	92.602.121.550	188.081.877.757	168.946.776.954
<b>Cộng</b>	<b>84.334.651.329</b>	<b>248.820.216.712</b>	<b>201.094.101.685</b>	<b>402.715.311.634</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	11.038.898.891.493	12.768.814.729.484	23.266.439.019.553	24.539.462.216.737
- Chi phí nhân công	180.360.587.612	176.107.018.350	476.314.172.950	385.009.060.497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.158.843.658	579.265.861.247	1.104.011.839.615	1.164.213.923.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.495.134.543.823	1.768.768.361.533	2.257.856.049.678	2.733.062.620.269
<b>Cộng</b>	<b>13.266.552.866.586</b>	<b>15.292.955.970.614</b>	<b>27.104.621.081.796</b>	<b>28.821.747.820.663</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.596.377.112	-	1.596.377.112	-
- Thu nhập khác	3.231.115.968	2.030.811.183	7.475.231.096	2.975.654.374
<b>Cộng</b>	<b>4.827.493.080</b>	<b>2.030.811.183</b>	<b>9.071.608.208</b>	<b>2.975.654.374</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.752.826.956	163.082.979	10.761.466.994	171.082.979
- Chi phí khác	264.502.201	3.405.998.566	398.451.901	3.545.304.257
<b>Cộng</b>	<b>11.017.329.157</b>	<b>3.569.081.545</b>	<b>11.159.918.895</b>	<b>3.716.387.236</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.193.910.682.043	3.659.855.526.310	5.133.420.404.837	7.410.128.076.235
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	-	42.773.315.500	15.120.000.000	42.773.315.500
<b>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.193.910.682.043</b>	<b>3.617.082.210.810</b>	<b>5.118.300.404.837</b>	<b>7.367.354.760.735</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	438.900.307.342	693.929.975.426	1.027.236.352.485	1.414.371.399.213
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>438.900.307.342</b>	<b>693.929.975.426</b>	<b>1.027.236.352.485</b>	<b>1.414.371.399.213</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2020**

CHỈ TIÊU	Quý II/2020	Quý II/2019	Tỷ lệ so sánh 2020/2019
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	1.755.010.374.701	2.965.925.550.884	59%

**Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :**

- + Giá dầu Brent bình quân quý II năm 2020 (29,56USD/thùng) giảm 39,3USD/thùng so với Quý II năm 2019 (68,86 USD/thùng) tương ứng giảm 57%, làm cho lợi nhuận của PV GAS giảm tương ứng.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :*

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.141.790.524.539	886.652.638.176
Cơ quan Tập đoàn	1.827.877.990.670	2.014.816.828.784
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.862.537.153.075	4.753.162.940.302
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	164.508.345.340	428.058.883.784
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261.255.557.499	232.554.940.620
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	96.235.580.575	72.407.033.602
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	3.158.649.472.579	3.501.854.434.048
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.238.415.004.302	310.797.962.902
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	954.268.279.918	1.397.513.018.062
Công ty CP CNG Việt Nam	57.780.200.714	-

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	4.973.315.500
Công ty CP CNG Việt Nam	15.120.000.000	37.800.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	2.585.372.037
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.691.227.052	1.743.413.503
Cơ quan Tập đoàn	7.250.822.303.637	8.788.784.608.922
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.593.586.072	369.064.400.188
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.438.232.866.111	208.031.918.973
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.965.769.748	2.700.289.878
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	2.238.157.250
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	405.973.741.066	251.221.954.229
Tổng công ty bảo hiểm PVI	97.670.243.261	4.367.421.764
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	409.045.667.072	29.714.843.384
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	7.686.704.071	6.448.826.132
Liên doanh Vietsopetro	393.042.274.550	476.729.330.843
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	5.012.401.191	3.227.640.256
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	330.371.076.869	-
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	382.786.121.271	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.319.151.268	22.523.730.719
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.122.420.709	93.418.037.390

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	299.057.130.891	272.760.593.097
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	686.439.779.927	370.302.127.151
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.116.872.914	169.242.005.574
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	25.390.956.774
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	235.616.974.091	210.276.167.229
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.123.128.853.017	1.325.571.440.337
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	568.825.138.549	272.964.998.543
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	149.105.784.232	262.216.137.747
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	-	26.463.888
Công ty CP CNG Việt Nam	21.847.810.496	-

**Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	360.171.610.114	394.724.912.865
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	82.164.249.139
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	14.043.401.859
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty CP PVI	4.348.054.265	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	351.212.207.621	2.616.074.790
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	86.992.978.952	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	974.298.097.220	1.264.226.690.692
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	7.208.590.793
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	522.655.357.804	504.791.197.738
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	17.754.131.696	9.476.508.626
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	12.396.441.131	4.856.856.095
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	46.745.584.544	35.923.908.884
<b>Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	48.823.101.935	184.117.736.588
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.708.095.580	9.708.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.722.629.932	2.381.661.616
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.707.296.635	2.194.919.679
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	333.214.531.104	53.216.420.850
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	89.098.412.680	51.051.002.739
Công ty CP PVI	1.132.348.755	39.868.601.167
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.123.093.952
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.842.442.888	175.912.959.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.491.145.386	4.491.747.071
Liên doanh Vietsopetro	134.399.791.782	198.970.868.139
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	46.547.749.905	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.928.603.132	2.434.083.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	157.741.759.046	156.613.644.066

**Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Cơ quan Tập đoàn	2.630.587.904.070	2.078.691.500.455
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3.493.720.769	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.400.000.000	-

**37. Báo cáo bộ phận :**

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam